

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV – Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng...

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tỷ giá hạch toán
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá mua cộng chi phí thu mua, vận chuyển...
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 03-TSCĐ hữu hình. TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí liên quan: lắp đặt, chạy thử...
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Khấu hao TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp theo quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính, được thực hiện theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa của các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: 2 lần
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	389 217 806	737 018 137
- Tiền gửi ngân hàng	73 079 307 953	54 764 354 736
- Tiền đang chuyển		
- Tiền và tương đương Tiền	25 000 000 000	20 000 000 000
Cộng	98 468 525 759	75 501 372 873

2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 000 000 000	
- Đầu tư ngắn hạn khác		4 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	2 000 000 000	4 000 000 000

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu khách hàng	152 381 911 996	202 830 659 887
- Trả trước cho người bán	26 435 510 872	53 750 316 226
- Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng		
- Phải thu khác:	88 449 173 333	101 814 075 630
Cộng	267 266 596 201	358 395 051 743

4- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	60 728 338	7 759 129 348
- Công cụ, dụng cụ	17 142 136	3 475 238
- Chi phí SX, KD dở dang	211 578 710 604	262 365 463 082
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		904 302 541
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	211 656 581 078	271 032 370 209

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa:	807 183 558	1 683 818 294
- Thuế GTGT được khấu trừ	5 582 458 024	6 546 583 017
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa:		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	6 389 641 582	8 230 401 311

6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	390 000 000	
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	390 000 000	

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Ptijen vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ qly	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4,313,652,706	35,066,612,583	8,067,351,643	637,725,544	48,085,342,476
-Mua trong năm	1,259,799,091	4,469,614,002	22,060,000	61,160,909	5,812,634,002
-Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tăng khác	1,669,344,193	-	-	-	1,669,344,193
-Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	244,453,000	120,078,500	92,298,156	456,829,656
-Giảm khác	2,124,135,330	10,787,732,930	191,181,554	74,488,636	13,177,538,450
Số dư cuối năm	5,118,660,660	28,504,040,655	7,778,151,589	532,099,661	41,932,952,565
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,189,414,644	19,861,255,265	3,579,752,842	443,419,005	26,073,841,756
-Khấu hao trong năm	472,391,415	6,163,177,964	1,220,218,385	136,234,864	7,992,022,628
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	131,522,172	52,578,500	142,836,792	326,937,464
-Giảm khác	1,102,588,479	14,477,091,448	191,186,173	13,820,833	15,784,686,933
Số dư cuối năm	1,559,217,580	11,415,819,609	4,556,206,554	422,996,244	17,954,239,987
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu năm	2,124,238,062	15,205,357,318	4,487,598,801	194,306,539	22,011,500,720
Tại ngày cuối năm	3,559,443,080	17,088,221,046	3,221,945,035	109,103,417	23,978,712,578

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình					
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	881,367,500	-	-	-	491,475,600	1,372,843,100
-Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác		-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	491,475,600	491,475,600
Số dư cuối năm	881,367,500	-	-	-	-	881,367,500
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	881,367,500	-	-	-	491,475,600	1,372,843,100
Tại ngày cuối năm	881,367,500	-	-	-	-	881,367,500

11- CP xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	75 881 450 827	76 231 349 964
Trong đó:		
+ DA Cao ốc VP 407 Nguyễn An Ninh	2 111 211 763	1 499 889 877
+ Công trình khách sạn công đoàn Hồng Hà		
+ Công trình Tòa nhà VP K3B Thành Công		15 106 209 175
+ Dự án Khu đô thị mới Tứ Hiệp	73 770 239 064	57 955 906 719
+ Xây dựng xưởng sản xuất cửa		1 669 344 193

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá BĐS đầu tư:	900 000 000	19 092 000		919 092 000
- Quyền sử dụng đất				
- Bất động sản đầu tư	900 000 000	19 092 000		919 092 000
Giá trị HM lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	900 000 000	19 092 000		919 092 000
.....				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13 - Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con				

Lí do thay đổi của từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:

- Về số lượng (đối với cổ phiếu):
- Về giá trị:

b – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2 530 000	25 300 000 000	2 400 000	24 000 000 000
Cty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu khí	2 530 000	25 300 000 000	2 400 000	24 000 000 000

Lí do thay đổi của từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:

- Về số lượng (đối với cổ phiếu):
- Về giá trị:

<i>c - Đầu tư dài hạn khác</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	2 000 000 000	2 000 000 000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác	81 223 000 000	81 223 000 000
Cộng	83 223 000 000	83 223 000 000

Lí do thay đổi của từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu:

- Về số lượng (đối với cổ phiếu):
- Về giá trị:

<i>14 - Chi phí trả trước dài hạn</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho GD triển khai đủ t/c ghi nhận là TSCĐ		
- Chi phí công cụ dụng cụ và lợi thế thương mại...	2 656 139 616	2 728 776 509
- Chi phí dài hạn khác		287 160 014
Cộng	2 656 139 616	3 015 936 523

<i>15- Vay và nợ ngắn hạn</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	93 505 541 711	127 786 187 705
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	93 505 541 711	127 786 187 705

<i>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	6 990 610 186	9 707 594 171
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	677 945 913	319 148 378
- Thuế TN cá nhân	206 563 511	230 486 207
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	7 875 119 610	10 257 228 756

<i>17- Chi phí phải trả</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước chi phí TCCT	13 386 734 685	64 072 704 261
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	13 386 734 685	64 072 704 261

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Bảo hiểm y tế	106 567 260	21 479 443
- Bảo hiểm xã hội	15 922 570	78 158 595
- Kinh phí công đoàn	375 847 354	260 743 071
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	7 963 455 000	775 262 000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7 017 018 327	12 148 232 245
- Bảo hiểm thất nghiệp	17 039 664	8 565 200
Cộng	15 495 850 175	13 292 440 554

19 - Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20 - Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn	3 863 209 040	107 726 418 080
- Vay ngân hàng	3 863 209 040	7 726 418 080
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		100 000 000 000
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		

21 - Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải	Cuối kỳ	Đầu năm
21 - Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		7 903 665
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7 903 665
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- *Vốn chủ sở hữu*
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	59,826,774,500	-	-	-	10,709,722,224	2,269,684,888	4,082,251,900	12,357,221,076
- Tăng vốn trong năm trước		-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Tăng khác		-	(20,556,210,837)	-	-	7,550,000	7,550,000	-	
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	5,537,132,558
- Giảm khác		130,000,000	-	-	-	13,794,488	6,897,244	-	15,891,812,034
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	59,696,774,500	(20,556,210,837)	-	-	10,703,477,736	2,270,337,644	4,082,251,900	(9,071,723,516)
- Tăng vốn trong năm nay		-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	14,139,133,854
- Tăng khác		-		-	-	5,276,250,000	1,040,150,000	-	
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác			-	-	-		55,087,644	-	1,663,426,498
Số dư cuối năm nay	200,000,000,000	59,696,774,500	(20,556,210,837)	-	-	15,979,727,736	3,255,400,000	4,082,251,900	3,403,983,840

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu: Đơn vị: 1.000đ

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)						
- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu ngân quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Cộng						

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

<i>c- Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200 000 000 000	200 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	200 000 000 000	200 000 000 000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	200 000 000 000	200 000 000 000
* Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20 000 000	20 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20 000 000	20 000 000
+ Cổ phiếu thường	20 000 000	20 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1 786 000	1 786 000
+ Cổ phiếu thường	1 786 000	1 786 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18 214 000	18 214 000
+ Cổ phiếu thường	18 214 000	18 214 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000,đ

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển : **15.979.727.736,đ**
- Quỹ dự phòng tài chính : **3.255.400.000,đ**
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : **4.082.251.900,đ**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để đầu tư mua sắm MM thiết bị thi công, mở rộng SX
- Quỹ dự phòng tài chính: Dự phòng HĐSX bị thua lỗ ...
- Quỹ trợ cấp mất việc làm:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

23- Nguồn kinh phí

Cuối năm

Đầu năm

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	800 945 256 325	719 316 073 132
- Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	793 646 579 347	674 581 665 266
+ Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản		36 664 772 727
+ Doanh thu khác	7 298 676 978	8 069 635 139
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		22 422 920 000
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		22 422 920 000
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	800 945 256 325	696 893 153 132
+ Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	793 646 579 347	674 581 665 266
+ Doanh thu thuần hoạt động KD bất động sản		14 241 852 727
+ Doanh thu khác	7 298 676 978	8 069 635 139
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	744 060 292 425	643 862 808 063
+ Giá vốn hoạt động xây lắp	737 573 998 003	641 538 139 963
+ Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản		-2 949 771 438
+ Giá vốn hoạt động khác	6 486 294 422	5 274 439 538
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	26 183 552 314	20 969 403 231
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 368 589 097	6 337 439 510
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	120 000 000	1 840 924 760
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi ký quỹ		23 580
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	23 694 963 217	12 791 015 381
30 - Chi phí tài chính	26 121 923 090	33 141 202 590
- Lãi vay ngân hàng	16 764 495 312	15 133 313 702
- Lãi vay trái phiếu	9 352 777 778	17 221 388 888
- Lãi vay khác	4 650 000	
- Chi phí hoạt động tài chính khác		786 500 000
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3 011 336 355	4 906 546 073
- Điều chỉnh chi phí thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3 011 336 355	4 906 546 073

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		- 7 903 665
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		- 7 903 665

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	899 614 710 709	887 141 891 871
- Chi phí nhân công	181 427 423 895	137 212 166 535
- Chi phí máy thi công	26 640 146 819	45 437 520 908
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7 992 022 628	8 056 694 378
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	73 528 418 748	101 351 045 141
Cộng	1189 202 722 799	1179 199 318 833

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua và thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý:

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	486,284,365,917	78,421,172,688	236,239,717,720	800,945,256,325		800,945,256,325
2. Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ	210,417,087,739	63,760,144,131	184,703,756,100	458,880,987,970	- 458,880,987,970	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	5,718,922,036	600,406,686	2,082,965,133	8,402,293,855		8,402,293,855
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,224,101,322	3,286,319,552	10,067,564,453	24,577,985,327	- 5,109,418,000	19,468,567,327
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	116,522,727	116,522,727		116,522,727
6. Tài sản bộ phận	852,013,446,354	59,212,477,586	120,058,751,884	1,031,284,675,824	- 193,726,943,286	837,557,732,538
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-		-
Tổng tài sản	852,013,446,354	59,212,477,586	120,058,751,884	1,031,284,675,824	- 193,726,943,286	837,557,732,538
8. Nợ phải trả bộ phận	359,476,739,456	58,058,906,702	178,626,420,081	596,162,066,239	- 84,480,811,354	511,681,254,885
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-		-
Tổng nợ phải trả	359,476,739,456	58,058,906,702	178,626,420,081	596,162,066,239	- 84,480,811,354	511,681,254,885

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	793,646,579,347	-	7,298,676,978	800,945,256,325		800,945,256,325
2. Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ	451,604,583,897	-	7,276,404,073	458,880,987,970	- 458,880,987,970	-
3. Tài sản bộ phận	884,363,980,693	6,300,000,000	140,620,695,131	1,031,284,675,824	- 193,726,943,286	837,557,732,538
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	98,522,727	-	18,000,000	116,522,727		116,522,727

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác.

Lập ngày tháng năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hải Yến

Lê Hoài Thu

Lê Hoàng Anh